TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2023/HNGĐ-ST
Ngày 22- 11-2023
V/v ly hôn và nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Khúc Thị Minh

Bà Phan Thị Minh Phương

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Quý Linh – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà***: bà Vũ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2023 về việc "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2023/QĐST- HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đào Thị T, sinh năm 1983; đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 51 Cầu Đ, thị trấn N, huyện K, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Trung K, sinh năm 1970; đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 51 Cầu Đ, thị trấn N, huyện K, thành phố Hải Phòng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 20 tháng 6 năm 2023 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện K, nguyên đơn là chị Đào Thị T *trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thị T và anh Nguyễn Trung K chung sống, kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 16 tháng 5 năm 2001 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn anh, chị cùng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung thì đến năm 2013 phát

sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, nghi ngờ nhau về mặt tình cảm dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải xong không cải thiện được mà ngày càng căng thẳng hơn. Từ năm 2013 hai vợ chồng đã sống ly thân, trong thời gian sống ly thân chị T và anh K không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Trung K.

Về con chung: Chị T khai vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Kiên T1, sinh ngày 31 tháng 01 năm 2002 và Nguyễn Kiên C, sinh ngày 23/11/2006. Trường hợp ly hôn chị T đồng ý để để anh K tiếp tục nuôi dưỡng cháu C cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về cháu T1 đã trên 18 tuổi nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chị T đồng ý cấp dưỡng mức 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị T đề nghị để tự thỏa thuận với anh K, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Trung K khai: Anh K đồng ý với lời khai của chị T về thời gian đăng ký kết hôn, quá trình chung sống. Trong thời gian chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do chị T có quan hệ tình cảm với người khác. Nay chị T có đơn xin ly hôn với anh K, anh K trình bày không còn tình cảm vợ chồng nhưng anh chỉ đồng ý ly hôn nếu chị T phân chia tài sản chung vợ chồng với anh còn nếu không phân chia tài sản thì anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh K đồng ý với lời khai của chị T về con chung, trường hợp ly hôn anh đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Kiên C, sinh ngày 23/11/2006 cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi; đồng ý với mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng như chị T đưa ra. Đối với cháu Nguyễn Kiên T1, sinh ngày 31/01/2002 đã trên 18 tuổi nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh K khai tài sản chung vợ chồng của anh và chị T gồm: 01 ngôi nhà vườn diện tích 280m^2 tại Thôn F, xã K, huyện K, thành phố Hải Phòng, đất và nhà trị giá khoảng 1 tỷ; Tiền tiết kiệm gửi Ngân hàng N (A) khoảng 1 tỷ và Ngân hàng L khoảng 1 tỷ. Tổng cộng tài sản chung vợ chồng khoảng 03 tỷ đồng nhưng anh không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh vì trong thời gian vợ chồng chung sống chị T là người quản lý kinh tế trong gia đình. Anh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện quan hệ hôn nhân giữa chị Đào Thị T và anh Nguyễn Trung K đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu của chị Đào Thị T được ly hôn anh K. Về con chung, giao con là Nguyễn Kiên C cho anh K nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc chị T cấp dưỡng nuôi con chung số tiền là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi; về tài sản chung vợ chồng: Chị T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung vợ chồng, anh K có yêu cầu về chia tài sản chung vợ chồng nhưng không nộp tạm ứng án phí theo thông báo của Tòa án mà không có lý do chính đáng, do vậy đề nghị hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này; nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" giữa nguyên đơn là chị Đào Thị T và anh Nguyễn Trung K, anh K hiện đang cư trú tại địa chỉ: Số E Cầu Đ, thị trấn N, huyện K, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Đào Thị T và anh Nguyễn Trung K được xác định là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc và có 02 con chung, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt, làm ăn kinh tế và trong quan hệ tình cảm vợ chồng. Do mâu thuẫn nên chị T và anh K đã sống ly thân từ khoảng năm 2013 cho đến nay. Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương và gia đình thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh K phù hợp với lời khai của chị T, anh K. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh K, anh K cũng đồng ý không còn tình cảm vợ chồng với chị T nhưng chỉ đồng ý ly hôn nếu chia tài sản chung vợ chồng còn không chia tài sản chung vợ chồng thì anh K không đồng ý ly hôn. Việc anh K không đồng ý ly hôn chỉ là lý do gây khó khăn cho chị T. Như vậy thể hiện tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh K đã trầm trọng, khả năng vợ chồng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị T xin ly hôn với anh K.

[3] Về con chung: Chị T và anh K có 02 con chung là Nguyễn Kiên T1, sinh ngày 31 tháng 01 năm 2002 và Nguyễn Kiên C, sinh ngày 23 tháng 11 năm 2006. Trường hợp ly hôn chị T đồng ý để anh K trực tiếp nuôi dưỡng cháu C cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh K cũng đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu C. Mặt khác cháu Nguyễn Kiên C có nguyện vọng muốn ở cùng bố là anh Nguyễn Trung K. Do đó, cần chấp nhận đề nghị của chị T, anh K và cháu C, giao con chung là Nguyễn Kiên C cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Đối với cháu Nguyễn Kiên T1 đã đủ tuổi thành niên, chị T và anh K đều không có yêu cầu, đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Nguyễn Kiên C 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi; anh K đồng ý với đề nghị của chị T. Xét đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung của chị T là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Về phương thức cấp dưỡng hàng tháng do chị T và anh K tự thỏa thuận với nhau nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị T đề nghị tự thỏa thuận về tài sản chung, không đề nghị Tòa án xem xét. Anh K có yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng nhưng không đưa ra tài liệu, chứng cứ để chứng minh về tài sản chung vợ chồng đồng thời không nộp tiền tạm ứng án phí theo Thông báo số 317/TB-TA ngày 25/9/2023 của Tòa án mà không có lý do chính đáng. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 146, Điều 192, Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Chị Đào Thị T được ly hôn anh Nguyễn Trung K.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Nguyễn Kiên Cường, sinh ngày 23 tháng 11 năm 2006 cho anh Nguyễn Trung K trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Nguyễn Kiên C số tiền 3.000.000 đồng/tháng, tính từ tháng 11/2023 cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về phương thức cấp dưỡng hàng tháng do chị T và anh K tự thỏa thuận với nhau nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đào Thị T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số 0001970 ngày 14/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hải Phòng. Chị T còn phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Đào Thị T, anh Nguyễn Trung K có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND thị trấn N, K;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Khúc Trọng Quang